

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM K.S BỆNH TẬTCỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 497/KNN/2025

Quảng Ngãi, ngày 21 tháng 7 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TESTING FORM)

(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 122 Nguyễn Văn Linh
Phòng Trương Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi, ĐT: (0255) 3 829213/Fax:
3827085

MÃ SỐ MẪU:

H-VSN 0 4 9 7 2 5



1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade, mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Condition of sample)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TTKSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 5.0 lít (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: Bể chứa Dung Quất. (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: 0255 3610159 (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: 09/7/25 (Date of sample)	Ngày phân tích: 09-17/7/25 (Work day)
7.	Ngày trả kết quả: 21/7/25 (Date of result)	
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa - Vi sinh. (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)	
9.	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm tra: Thông số 28 đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2024/BYT, thông số 17 không đạt, các thông số còn lại đạt yêu cầu theo QCVN 01:2023/QNG- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	
10.	GIÁM ĐỐC (Director)  Võ Thanh Tân	PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN (Vice-head of laboratory)  CN. LÊ THỊ HÀ HẠNH

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)



TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	*Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 ml	<1	KPH (LOD=1)	SMEWW 9213B:2017
2	Hàm lượng Florua(*) (***)	mg/l	≤1,5	<0,1(**)	SMEWW 4110B:2023
3	Hàm lượng Natri (Na) (*) (***)	mg/l	≤200	3,23	SMEWW 3111B:2023
4	Hàm lượng Kẽm (Zn)(*) (***)	mg/l	≤2	KPH (LOD=0,01)	US EPA Method 200.8
5	Chỉ số Pecmanganat (*)	mgOxy/l	≤2	0,64	TCVN 6186-96
6	Hàm lượng Nitrit NO ₂ ⁻ tính theo N(*)	mg/l	≤0,9	KPH (LOD=0,001)	TCVN 6178-96
7	Hàm lượng Nitrat NO ₃ ⁻ tính theo N(*)	mg/l	≤11	0,60	TCVN 6180-96
8	Hàm lượng Mangan (*)	mg/l	≤0,1	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6002-95
9	Hàm lượng Sắt tổng số (*)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6177-96
10	Hàm lượng Sunphat (SO ₄ ²⁻)	mg/l	≤250	12,55	TCVN 6200-96
11	Độ cứng toàn phần (*)	mgCaCO ₃ /l	≤300	40,00	TCVN 6224-96
12	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas Aeruginosa(*))	CFU/100 ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 8881:2011
13	Tổng chất rắn hòa tan TDS	mg/l	≤1000	95,00	E515 conductivity Meter
14	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*) (***)	mg/l	≤0,9	KPH (LOD=0,1)	US EPA Method 350.2 (So màu/Colorimetric)
15	Hàm lượng Clorua (*)	mg/l	≤250 hoặc ≤ 300	5,74	TCVN 6194-96
16	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)(***)	µg/l	≤1	KPH (LOD=0,3)	TCVN 6216:1996

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



17	Hàm lượng Nhôm (Al) (*) (***)	mg/l	≤0,2	0,42	US EPA Method 200.8
18	Bromoform (*) (***)	μg/l	≤100	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8260D
19	Chloroform (*) (***)	μg/l	≤300	8,5	US EPA Method 8260D
20	Dibromocloromethane (*) (***)	μg/l	≤100	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8260D
21	Formaldehyde (*) (***)	μg/l	≤900	KPH (LOD=100)	QUATEST3 1225:2024
22	Permethrin (*) (***)	μg/l	≤20	KPH (LOD=0,1)	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E
23	Atrazine và dẫn xuất chloro-s-triazine (*) (***)	μg/l	≤100	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 536
24	Chlorpyrifos (*) (***)	μg/l	≤30	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E
25	Bromodicloromethane (*) (***)	μg/l	≤60	<2(**)	US EPA Method 8260D
26	Hàm lượng Bari (Ba) (*) (***)	mg/l	≤0,7	<0,02(**)	US EPA Method 200.8
27	Hàm lượng Bo (Bo) tính chung cho cả Borat và acid boric (*) (***)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,01)	US EPA Method 200.8
28	Monocloramin (*) (***)	mg/l	≤3,0	KPH (LOD=0,02)	TCVN 6225-2:2021
29	Tổng hoạt độ alpha (α) (*) (***)	Bq/l	≤0,1	KPH (LOD=0,02)	SMEWW 7110BP:2023
30	Tổng hoạt độ beta (β) (*) (***)	Bq/l	≤1,0	KPH (LOD=0,2)	SMEWW 7110BP:2023

Ghi chú : (*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017

(***) : Thông số nhà thầu phụ phân tích

- KPH: Không phát hiện

- SMEWW : Standard methods for the Examination of Water and Waste water

- US EPA: United States Environmental Protection Agency

- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia

(**): Là giới hạn định lượng của phương pháp thử/ Limit of quantification of Method

(LOQ)

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM K.S BỆNH TẬTCỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 498/KNN/2025

Quảng Ngãi, ngày 21 tháng 7 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TESTING FORM)

(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)



Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 122 Nguyễn Văn Linh
Phường Trương Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi, ĐT:(0255)3 829213/Fax:
3827085

MÃ SỐ MẪU:

H-VSN 0 4 9 8 2 5

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade, mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Condition of sample)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TTKSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 5.0 lít (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: Nhà máy Lọc Dầu Dung Quất. (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: 0255 3610159 (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: 09/7/25 (Date of sample)	Ngày phân tích: 09-17/7/25 (Work day)
7.	Ngày trả kết quả: 21/7/25 (Date of result)	
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa - Vi sinh. (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)	
9.	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm tra: Thông số 28 đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2024/BYT, thông số 12,17 không đạt, các thông số còn lại đạt yêu cầu theo QCVN 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	
10.	GIÁM ĐỐC (Director) Võ Thanh Tân	PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN (Vice-head of laboratory) CN. LÊ THỊ HÀ HẠNH

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 ml	<1	KPH (LOD=1)	SMEWW 9213B:2017
2	Hàm lượng Florua(*) (***)	mg/l	≤1,5	<0,1(**)	SMEWW 4110B:2023
3	Hàm lượng Natri (Na) (*) (***)	mg/l	≤200	3,22	SMEWW 3111B:2023
4	Hàm lượng Kẽm (Zn)(*) (***)	mg/l	≤2	KPH (LOD=0,01)	US EPA Method 200.8
5	Chỉ số Pecmanganat (*)	mgOxy/l	≤2	0,64	TCVN 6186-96
6	Hàm lượng Nitrit NO ₂ ⁻ tính theo N(*)	mg/l	≤0,9	KPH (LOD=0,001)	TCVN 6178-96
7	Hàm lượng Nitrat NO ₃ ⁻ tính theo N(*)	mg/l	≤11	0,67	TCVN 6180-96
8	Hàm lượng Mangan (*)	mg/l	≤0,1	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6002-95
9	Hàm lượng Sắt tổng số (*)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6177-96
10	Hàm lượng Sunphat (SO ₄ ²⁻)	mg/l	≤250	13,14	TCVN 6200-96
11	Độ cứng toàn phần (*)	mgCaCO ₃ /l	≤300	30,00	TCVN 6224-96
12	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas Aeruginosa(*))	CFU/100 ml	<1	3	TCVN 8881:2011
13	Tổng chất rắn hòa tan TDS	mg/l	≤1000	90,00	E515 conductivity Meter
14	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*) (***)	mg/l	≤0,9	KPH (LOD=0,1)	US EPA Method 350.2 (So màu/Colorimetric)
15	Hàm lượng Clorua (*)	mg/l	≤250 hoặc ≤ 300	5,74	TCVN 6194-96
16	Phenol và dẫn xuất của phenol(*) (***)	µg/l	≤1	KPH (LOD=0,3)	TCVN 6216:1996

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



17	Hàm lượng Nhôm (Al) (*) (***)	mg/l	≤0,2	0,46	US EPA Method 200.8
18	Bromoform (*) (***)	μg/l	≤100	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8260D
19	Chloroform (*) (***)	μg/l	≤300	8,5	US EPA Method 8260D
20	Dibromocloromethane (*) (***)	μg/l	≤100	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8260D
21	Formaldehyde (*) (***)	μg/l	≤900	KPH (LOD=100)	QUATEST3 1225:2024
22	Permethrin (*) (***)	μg/l	≤20	KPH (LOD=0,1)	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E
23	Atrazine và dẫn xuất chloro-s-triazine (*) (***)	μg/l	≤100	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 536
24	Chlorpyrifos (*) (***)	μg/l	≤30	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E
25	Bromodicloromethane (*) (***)	μg/l	≤60	<2(**)	US EPA Method 8260D
26	Hàm lượng Bari (Ba) (*) (***)	mg/l	≤0,7	<0,02(**)	US EPA Method 200.8
27	Hàm lượng Bo (Bo) tính chung cho cả Borat và acid boric (*) (***)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,01)	US EPA Method 200.8
28	Monocloramin (*) (***)	mg/l	≤3,0	KPH (LOD=0,02)	TCVN 6225-2:2021
29	Tổng hoạt độ alpha (α) (*) (***)	Bq/l	≤0,1	KPH (LOD=0,02)	SMEWW 7110BP:2023
30	Tổng hoạt độ beta (β) (*) (***)	Bq/l	≤1,0	KPH (LOD=0,2)	SMEWW 7110BP:2023

Ghi chú: (*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017

(***) : Thông số nhà thầu phụ phân tích

- KPH: Không phát hiện

- SMEWW : Standard methods for the Examination of Water and Waste water

- US EPA: United States Environmental Protection Agency

- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia

(**): Là giới hạn định lượng của phương pháp thử/ Limit of quantification of Method

(LOQ)

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

Số: 499/KNN/2025

Quảng Ngãi, ngày 21 tháng 7 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TESTING FORM)

(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Quảng Ngãi, ĐC: 122 Nguyễn Văn Linh
Phường Trương Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi, ĐT:(0255)3 829213/Fax:
3827085

MÃ SỐ MẪU: ISO/IEC 17025:2017

H-VSN 0 4 9 9 2 5

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade, mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Condition of sample)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TTKSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 5.0 lít (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: Khu dân cư Bình Đông (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: 0255 3610159 (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: 09/7/25 (Date of sample)	Ngày phân tích: 09-17/7/25 (Work day)
		Ngày trả kết quả: 21/7/25 (Date of result)
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa - Vi sinh. (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)	
9.	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm tra: Thông số 28 đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2024/BYT, thông số 12,17 không đạt, các thông số còn lại đạt yêu cầu theo QCVN 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	
10.	GIÁM ĐỐC (Director)  Võ Thanh Tân	PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN (Vice-head of laboratory)  CN. LÊ THỊ HÀ HẠNH

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)



TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 ml	<1	KPH (LOD=1)	SMEWW 9213B:2017
2	Hàm lượng Florua(*) (***)	mg/l	≤1,5	<0,1(**)	SMEWW 4110B:2023
3	Hàm lượng Natri (Na) (*) (***)	mg/l	≤200	3,27	SMEWW 3111B:2023
4	Hàm lượng Kẽm (Zn)(*) (***)	mg/l	≤2	KPH (LOD=0,01)	US EPA Method 200.8
5	Chỉ số Pecmanganat (*)	mgOxy/l	≤2	0,64	TCVN 6186-96
6	Hàm lượng Nitrit NO ₂ ⁻ tính theo N(*)	mg/l	≤0,9	KPH (LOD=0,001)	TCVN 6178-96
7	Hàm lượng Nitrat NO ₃ ⁻ tính theo N(*)	mg/l	≤11	0,75	TCVN 6180-96
8	Hàm lượng Mangan (*)	mg/l	≤0,1	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6002-95
9	Hàm lượng Sắt tổng số (*)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6177-96
10	Hàm lượng Sunphat (SO ₄ ²⁻)	mg/l	≤250	14,31	TCVN 6200-96
11	Độ cứng toàn phần (*)	mgCaCO ₃ /l	≤300	30,00	TCVN 6224-96
12	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas Aeruginosa(*))	CFU/100 ml	<1	7	TCVN 8881:2011
13	Tổng chất rắn hòa tan TDS	mg/l	≤1000	80,00	E515 conductivity Meter
14	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*) (***)	mg/l	≤0,9	KPH (LOD=0,1)	US EPA Method 350.2 (So màu/Colorimetric)
15	Hàm lượng Clorua (*)	mg/l	≤250 hoặc ≤ 300	5,74	TCVN 6194-96
16	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)(***)	µg/l	≤1	KPH (LOD=0,3)	TCVN 6216:1996

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



17	Hàm lượng Nhôm (Al) (*) (***)	mg/l	≤0,2	0,72	US EPA Method 200.8
18	Bromoform (*) (***)	µg/l	≤100	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8260D
19	Chloroform (*) (***)	µg/l	≤300	8,6	US EPA Method 8260D
20	Dibromocloromethane (*) (***)	µg/l	≤100	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8260D
21	Formaldehyde (*) (***)	µg/l	≤900	KPH (LOD=100)	QUATEST3 1225:2024
22	Permethrin (*) (***)	µg/l	≤20	KPH (LOD=0,1)	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E
23	Atrazine và dẫn xuất chloro-s-triazine (*) (***)	µg/l	≤100	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 536
24	Chlorpyrifos (*) (***)	µg/l	≤30	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E
25	Bromodicloromethane (*) (***)	µg/l	≤60	<2(**)	US EPA Method 8260D
26	Hàm lượng Bari (Ba) (*) (***)	mg/l	≤0,7	<0,02(**)	US EPA Method 200.8
27	Hàm lượng Bo (Bo) tính chung cho cả Borat và acid boric (*) (***)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,01)	US EPA Method 200.8
28	Monocloramin (*) (***)	mg/l	≤3,0	KPH (LOD=0,02)	TCVN 6225-2:2021
29	Tổng hoạt độ alpha (α) (*) (***)	Bq/l	≤0,1	KPH (LOD=0,02)	SMEWW 7110BP:2023
30	Tổng hoạt độ beta (β) (*) (***)	Bq/l	≤1,0	KPH (LOD=0,2)	SMEWW 7110BP:2023

Ghi chú: (*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017

(***) : Thông số nhà thầu phụ phân tích

- KPH: Không phát hiện

- SMEWW : Standard methods for the Examination of Water and Waste water

- US EPA: United States Environmental Protection Agency

- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia

(**): Là giới hạn định lượng của phương pháp thử/ Limit of quantification of Method

(LOQ)

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

